

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó														
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Trợ giá trợ cứu	Chi thường xuyên khác	Bổ sung có mục tiêu
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.904.050.023	699.740.914	25.660.000	583.145.000	78.967.000	26.205.000		14.434.000	348.237.889	0	0	649.219.256	32.389.900	13.770.900	278.332.175	4.328.000
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724.300									-	-	100.199.800	4.712.400	3.812.100		
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814.300	12.814.300								-	-					
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020.000									-	-	27.020.000				
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751.256							1.240.000		-	-	37.524.256			4.987.000	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760.258									-	-	7.760.258				
6	Sở Tài chính	33.371.000	1.440.000								-	-	31.931.000				
7	Sở Xây dựng	169.058.000	286.000							142.440.000	-	-	26.332.000				
8	Sở Ngoại vụ	19.259.000	98.000								-	-	17.699.000			1.462.000	
9	Sở Nội vụ	67.653.242	1.993.000		9.316.000						-	-	46.011.242	6.973.000		3.360.000	
10	Thanh tra tỉnh	16.667.000	-								-	-	16.667.000				
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	216.066.689	420.000						7.194.000	111.765.689	-	-	93.196.000				3.491.000
12	Sở Tư pháp	18.847.000								8.847.000	-	-	10.000.000				
13	Sở Công thương	18.438.000								5.332.000	-	-	13.106.000				
14	Sở Khoa học và Công nghệ	52.595.700	570.000	13.011.000						4.559.200	-	-	34.455.500				
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	694.877.514	679.256.614								-	-	15.150.900	470.000			
16	Sở Y tế	619.985.700	912.000		573.679.000						-	-	25.160.200	20.234.500			
17	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	114.213.100	640.000		150.000	78.967.000				9.474.000	-	-	24.982.100				
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	63.722.000							6.000.000	6.127.000	-	-	51.595.000				
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	70.375.000	62.000	956.000						838.000	-	-	66.852.000		830.000		837.000
20	Báo Cao Bằng	38.910.800					26.205.000				-	-	3.577.000		9.128.800		
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693.000		11.693.000							-	-					
22	Cục Thống kê	500.000									-	-				500.000	

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó														
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Trợ giá trợ cứu	Chi thường xuyên khác	Bổ sung có mục tiêu
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
23	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000									-	-				265.000.000	
24	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000									-	-				790.000	
25	Bưu điện tỉnh	627.000									-	-				627.000	
26	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000									-	-				500.000	
27	Thị hành án dân sự tỉnh	600.000									-	-				600.000	
28	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255									-	-				186.255	
29	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360									-	-				108.360	
30	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560									-	-				211.560	
31	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000								58.855.000	-	-					